

Số: 4818/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Long Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 27/12/2017 của UBND huyện Long Thành, Tờ trình số 1915/TTr-STNMT ngày 28/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Long Thành với các nội dung chủ yếu như sau

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	3	198,08
2	Đất phi nông nghiệp	137	8.751,49
2.1	Đất quốc phòng	7	40,40
2.2	Đất an ninh	4	3,00
2.3	Đất khu công nghiệp	4	1.381,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	2	150,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11	13,96

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8	130,94
2.7	Đất phát triển hạ tầng	50	5.350,93
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở y tế	2	0,20
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	7,86
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	5	0,01
	- Đất giao thông	19	5.227,70
	- Đất thủy lợi	6	106,56
	- Đất công trình năng lượng	4	4,63
	- Đất chợ	5	3,97
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	0,06
2.9	Đất ở tại nông thôn	26	1.261,39
2.10	Đất ở tại đô thị	8	167,96
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	1,70
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	5	6,34
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1	78,00
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2	109,16
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	2	0,15
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	56,50
	Tổng	140	8.949,57

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Long Thành được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2017)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại các xã, thị trấn: 35,00 ha.
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ: 3,00 ha.
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất phi nông nghiệp: 3,00 ha.
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn: 10,00 ha

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	7	40,40	40,40
2	Đất an ninh	4	3,00	3,00

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
3	Đất khu công nghiệp	4	1.381,00	999,10
4	Đất cụm công nghiệp	2	150,00	150,00
5	Đất phát triển hạ tầng	44	5.332,55	5.233,32
	Trong đó:			
	- Đất cơ sở y tế	2	0,20	0,20
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	7,86	7,25
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	5	0,01	0,01
	- Đất giao thông	14	5.209,60	5.118,36
	- Đất thủy lợi	5	106,28	99,28
	- Đất công trình năng lượng	4	4,63	4,63
	- Đất chợ	5	3,97	3,59
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	0,06	0,06
7	Đất ở tại nông thôn	26	1.351,59	1.351,59
8	Đất ở tại đô thị	8	167,96	167,96
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	0,60	0,60
10	Đất cơ sở tôn giáo	4	6,14	1,46
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1	78,00	58,00
12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	30,00	30,00
13	Đất sinh hoạt cộng đồng	2	0,15	0,15
	Tổng	108	8.541,45	8.035,64

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
1	Đất khu công nghiệp	1	410,00	270,94	-	-
2	Đất cụm công nghiệp	1	75,00	5,00	-	-
3	Đất thương mại, dịch vụ	3	11,32	5,56	-	-
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,35	0,35	-	-
5	Đất phát triển hạ tầng	12	5.129,11	371,79	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1	0,95	0,50	-	-
	- Đất giao thông	8	5.116,75	367,50	-	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
	- Đất thủy lợi	1	7,82	0,20	-	-
	- Đất công trình năng lượng	2	3,59	3,59	-	-
6	Đất ở tại nông thôn	4	469,02	430,11	-	-
7	Đất ở tại đô thị	5	123,60	101,00	-	-
	Tổng	27	6.218,40	1.184,75	-	-

5. Chỉ tiêu diện tích các loại đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	26.759,90
1.1	Đất trồng lúa	1.392,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.086,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.433,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.690,15
1.4	Đất rừng sản xuất	3.200,48
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	409,81
1.6	Đất nông nghiệp khác	89,20
2	Đất phi nông nghiệp	16.319,07
2.1	Đất quốc phòng	725,92
2.2	Đất an ninh	152,96
2.3	Đất khu công nghiệp	2.602,89
2.4	Đất cụm công nghiệp	200,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	81,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	565,71
2.7	Đất phát triển hạ tầng	7.356,33
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	18,93
	- Đất cơ sở y tế	9,27
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	159,32
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	18,85
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,28
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	96,69
2.10	Đất ở tại nông thôn	2.350,78

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.11	Đất ở tại đô thị	288,51
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	159,28
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	206,61
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	112,44
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,38
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	23,86
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,06
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.339,59

6. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	7.678,37
1.1	Đất trồng lúa	1.079,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	711,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	580,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.212,51
1.4	Đất rừng sản xuất	761,88
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	40,62
1.6	Đất nông nghiệp khác	3,94
2	Đất phi nông nghiệp	357,28
2.1	Đất khu công nghiệp	1,00
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,21
2.3	Đất phát triển hạ tầng	177,58
	Trong đó:	
	- Đất cơ sở y tế	0,07
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,47
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	3,51
	- Đất giao thông	170,17
	- Đất thủy lợi	0,72
	- Đất công trình năng lượng	0,09
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,07
	- Đất chợ	0,48

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.4	Đất ở tại nông thôn	83,13
2.5	Đất ở tại đô thị	1,52
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,17
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	1,71
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,75
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,12
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	76,10

7. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.878,18
1.1	Đất trồng lúa	1.087,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	586,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.352,04
1.4	Đất rừng sản xuất	806,25
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	41,07
1.6	Đất nông nghiệp khác	3,94
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	10,00
	Trong đó:	
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	15,41

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Long Thành thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

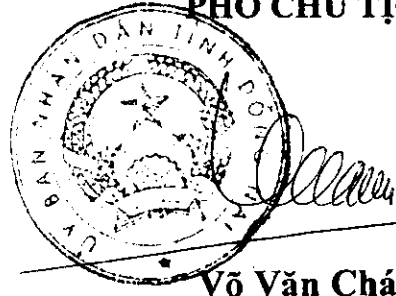
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào

tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Long Thành; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 4818 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)
	A. Dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất 2017		
	1. Đất quốc phòng		
1	Xây dựng trụ sở ban CHQS huyện	Long Đức	3,50
2	Trận địa Phòng không sư đoàn 367	An Phước	6,50
	2. Đất an ninh		
3	Bãi tạm giữ tang vật - Công an huyện Long Thành	Lộc An	2,00
4	Trụ sở công an thị trấn Long Thành	TT. Long Thành	0,20
	3. Đất khu công nghiệp		
5	KCN công nghệ cao (thuộc khu đô thị dịch vụ Long Thành)	An Phước, Tam An, TTLT	410,00
6	Khu công nghiệp An Phước	An Phước	201,00
7	Khu Công nghiệp Phước Bình	Phước Bình	190,00
8	Khu Công nghiệp Long Đức (giai đoạn 2)	Long Đức	580,00
	<i>Trong đó: Công ty Jco</i>		9,75
	4. Cụm công nghiệp		
9	Cụm CN Phước Bình	Phước Bình	75,00
	<i>Trong đó: Lò sản xuất Gạch (DNTN Hợp Nhật Thành)</i>		5,17
10	Cụm CN Long Phước 1	Long Phước	75,00
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
11	Kho bãi tại Long Phước (cụm công nghiệp cũ)	Long Phước	38,00
	6. Đất thương mại, dịch vụ		
12	Văn phòng và cây xanh (công ty Nhị Hiệp)	Long Phước	1,54
13	Điểm du lịch sinh thái (Công ty TNHH TM DV Hoàng Gia Bảo)	Long An	10,26
	7. Đất bãi thải, xử lý chất thải		
14	Điểm trung chuyển rác Bình An	Bình An	0,03
15	Điểm trung chuyển rác Tân Hiệp	Tân Hiệp	0,03
	8. Đất sinh hoạt cộng đồng		
16	Nhà văn hóa khu 14	Long Đức	0,10
17	Nhà văn hóa ấp Hiền Đức	Phước Thái	0,05

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)
	9. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã		
	Đất giáo dục		
18	Mở rộng trường Cao đẳng nghề Lilama 2	Long Phước	0,95
19	Trung tâm ngoại ngữ tin học	TT. Long Thành	0,10
20	Trường Tiểu học Tập Phước	Long Phước	0,80
21	Trường TH An Phước (ấp 7)	An Phước	1,66
22	Trường TH Bình Sơn	Bình Sơn	1,00
23	Trường MN An Phước (ấp 2)	An Phước	0,52
24	Trường MN Bình Sơn (ấp 1)	Bình Sơn	1,17
25	Trường Mầm non Tam An	Tam An	1,00
	Đất giao thông		
26	Cao tốc liên vùng Bến Lức-Nhon Trạch-Long Thành	Long Phước, Phước Thái	32,65
27	Cảng hàng không Quốc tế Long Thành	Các xã	5.000,00
28	Mở rộng Cảng Đồng Nai	Phước Thái	0,90
29	Dự án BOT đường 319 nối dài và nút giao đường cao tốc TP.HCM-Long Thành-Dầu Giây	TT.Long Thành, Tam An, An Phước	14,90
30	Nâng cấp đường vào nhà văn hóa xã Bàu Cạn	Bàu Cạn	0,50
31	Dự án đầu tư mở rộng tuyến đường 25B	Long An	14,00
32	Đầu nối hạ tầng khu dân cư An Thuận vào TL25B	Long An	0,20
33	Mở rộng hương lộ 21	Tam An	13,50
34	Hương lộ 2 nâng cấp mở rộng và nối dài	TT.Long Thành, Tam An, An Phước	35,00
35	Đường Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc (HL10)	Cẩm Đường	12,00
36	Đầu tư đường Sông Nhạn- Dầu Giây (đoạn đường Hương lộ 10 đến đường ĐT 769)	Bình An	25,60
37	Nâng cấp hạ tầng khu TT hành chính huyện	TT.Long Thành	15,00
38	Đường vào KDC Biệt thự vườn Cầu Xéo	TT.Long Thành	0,85
39	Đường Phước Bình	Phước Bình, Phước Thái, Tân Hiệp	17,10
	Đất thủy lợi		
40	Hệ thống cấp nước Nhon Trạch (giai đoạn 1, 2)	An Phước, Lộc An, Bình Sơn, Phước Thái, Long Phước, Long An, Phước Bình	7,82
41	Đường ống nước và nhà máy Hồ Cầu Mới (giai đoạn 1,2)	Long Phước, Bàu Cạn	11,38
42	Trạm bơm tăng áp (Công ty cấp nước Đồng Nai)	TT. Long Thành	0,28

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)
	Đất y tế		
43	Trạm y tế khu 15	Long Đức	0,10
	Đất khoa học		
44	Giếng quan trắc tự động	Phước Thái	0,00
45	Giếng khoan quan trắc (TD10)	Tân Hiệp	0,00
46	Giếng khoan quan trắc (TD25)	Lộc An	0,00
47	Giếng khoan quan trắc (TD13)	An Phước	0,00
48	Giếng khoan quan trắc (NB14A, NB14B)	Bầu Cạn	0,00
	Đất năng lượng		
49	Trạm và hướng tuyến đường dây điện đầu nối trạm biến áp 110KV Bình Sơn tại xã Lộc An và Long An	Lộc An, Long An	0,89
	Đất chợ		
50	Chợ Cẩm Đường	Cẩm Đường	0,27
51	Chợ khu thương mại Tân Hiệp	Tân Hiệp	1,00
52	Chợ khu thương mại Bình Sơn (chợ tại ấp 10)	Bình Sơn	1,00
53	Chợ Tam An (chợ ấp 5)	Tam An	0,70
54	Chợ An Viễn	Bình An	1,00
	10. Đất sông, suối		
55	Mở rộng suối Nước Trong	An Phước, Tam An	56,50
	11. Đất tôn giáo		
56	Tu xá mẹ Mân Côi 2	TT. Long Thành	0,20
57	Chi hội Tin Lành Cẩm Đường	Cẩm Đường	0,12
	12. Đất sản xuất vật liệu xây dựng		
58	Mỏ cát xây dựng Long An	Long An	30,00
59	Mỏ đá xây dựng Phước Bình	Phước Bình	79,16
	13. Đất ở đô thị		
60	Khu dân cư (Khu Cầu Xéo)	TT. Long Thành	28,00
61	Khu dân cư Riverside	TT. Long Thành	40,00
62	Khu tái định cư Long Thành	TT. Long Thành	47,00
63	Khu dân cư biệt thự vườn	TT. Long Thành	4,00
64	Khu dân cư (Hải An Long Thành)	TT. Long Thành	9,76
65	Khu dân cư theo quy hoạch tại TTLT (Cty TNHH MTV Nam Long Long Thành)	TT. Long Thành	4,60
	14. Đất ở nông thôn		
	Khu dân cư phục vụ an sinh xã hội		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)
66	Khu DC & TĐC Bình Sơn - Lộc An	Bình Sơn - Lộc An	282,00
67	Khu tái định cư Cty Nhị Hiệp	Long Phước	0,30
68	Nhà ở phục vụ cán bộ và công nhân KCN Lộc An - Bình Sơn	Bình Sơn, Long An	39,30
	Khu dân cư thương mại		
69	Khu biệt thự nhà vườn Thịnh Phú	Bình Sơn	4,70
70	Khu dân cư Long Phước (Công ty TNHH đầu tư phát triển BĐS do đặc xây dựng Ngân Hà)	Long Phước	5,69
71	Khu dân cư (Công ty CP Sonadezi)	An Phước	3,00
72	Khu dân cư theo quy hoạch	Phước Bình	5,81
73	Khu nhà ở công nhân và người thu nhập thấp	Phước Bình	2,00
74	Khu dân cư theo Quy hoạch công ty Phú Sơn	Long An	8,20
75	Khu dân cư theo Quy hoạch công ty FA	Phước Bình	0,50
76	Khu dân cư An Thuận (mở rộng giai đoạn 2,3)	Long An	92,60
77	Khu dân cư (Công ty Đại Hoàng Hào)	Bình Sơn	4,09
78	Khu đô thị dịch vụ Long Thành (Công ty Minh Thành)	An Phước	56,73
79	Khu đô thị giáo dục công nghệ cao FPT Đồng Nai	Tam An, An Phước	314,00
	15. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
80	Ban chỉ huy quân sự xã Phước Thái	Phước Thái	0,20
81	Trụ sở công an xã Phước Thái	Phước Thái	0,20
	16. Đất nông nghiệp khác		
82	Vùng chăn nuôi tập trung	Bàu Cạn	126,00
	B. Danh mục dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018		
	1. Đất quốc phòng		
1	Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang	Tân Hiệp	29,70
2	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Long Thành	An Phước	0,20
3	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Lộc An- Bình Sơn	Long An	0,20
4	Trung đội Dân quân Thường trực KCN An Phước	An Phước	0,20
5	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Gò Dầu	Phước Thái	0,10
	2. Đất an ninh		
6	Đồn Công an KCN Gò Dầu	Phước Thái	0,30
7	Đồn Công an KCN Long Thành	Tam An	0,50
	3. Đất thương mại dịch vụ		
8	Văn phòng làm việc công ty IDICO	Long An	0,11

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)
9	Văn phòng làm việc công ty Ngọc Song Anh	Long An	0,95
10	Trạm xăng dầu DNTN thương mại dịch vụ Bà Ký	Long Phước	0,10
11	Trạm xăng dầu MS 543 (ấp 6, trên QL 51)	An Phước	0,10
12	Trạm xăng dầu MS 542 (ấp 7, trên QL 51)	An Phước	0,11
13	Trạm xăng dầu MS 541 (ấp 2, trên Hương lộ 21)	Tam An	0,23
14	Trạm xăng dầu MS 540 (ấp 1, trên QL 51)	Long An	0,16
15	Trạm xăng dầu (khu CN Lộc An- Bình Sơn)	Lộc An	0,20
16	Trạm xăng dầu MS 566	Phước Bình	0,20
	4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
17	Nhà máy sản xuất bao bì và kho bãi Công ty cổ phần Nguyên Cường	An Phước	4,31
18	Nhà máy sản xuất, sửa chữa Container và kho bãi	Long Phước	26,17
19	Cơ sở Điêu khắc Thiên Kỳ	Long Phước	0,35
20	Kho chứa hàng	Long Phước	0,38
21	Khu khuyến công huyện Long Thành	Long An	60,33
22	Cơ sở giết mổ vệ tinh tại xã Cẩm Đường (01 điểm)	Cẩm Đường	0,50
23	Cơ sở giết mổ vệ tinh tại xã Tân Hiệp (01 điểm)	Tân Hiệp	0,90
	5. Đất phát triển hạ tầng		
24	Đường vào CCN Long Phước 1	Long Phước	6,50
25	Đường Trần Phú	TT.Long Thành	12,20
26	Đường vào khu công nghiệp Long Đức (nâng cấp)	Long Đức	2,00
27	Đường Bung Môn (nâng cấp)	Long An	3,00
28	Kho bãi chứa Container (cảng ICD số 8)	Long An	21,80
29	Tuyến thoát nước ngoài hàng rào KCN Lộc An- Bình Sơn	Long An	0,30
30	Cống thoát nước khu dân cư D2D	Lộc An	0,18
31	Hồ Bình Sơn	Bình Sơn	86,60
32	Trường Mầm non Long Phước	Long Phước	0,66
33	Trạm y tế thị trấn Long Thành	TT.Long Thành	0,10
34	Đường dây 110 kV 2 mạch từ trạm 110 kV khu Công nghệ cao, Amata đầu chuyển tiếp ĐZ 2 mạch Long Thành - Tam Phước	TT.Long Thành	0,19
35	Lộ ra 110KV trạm 220 KV An Phước	An Phước	0,15
36	TBA 220kv An Phước	TT.Long Thành	3,40
	6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
37	Trung Tâm hành chính mới xã Phước Bình	Phước Bình	1,10

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)
38	Trụ sở công an xã Bình An	Bình An	0,20
	7. Đất tôn giáo, tín ngưỡng		
39	Giáo xứ Minh Long	Bình An	0,40
40	Viện Chuyên Tu	Lộc An	4,97
41	Hội Thánh Cơ Đốc Phục Lâm	Phước Thái	0,65
	8. Đất ở tại nông thôn		
42	Khu dân cư (công ty Vi như)	Lộc An	1,65
43	Khu dân cư theo quy hoạch	Lộc An	3,80
44	Khu dân cư (Công ty TNHH Phích nước Hoàng Long)	Long Phước	2,40
45	Khu tái định cư Long An	Long An	2,35
46	Khu tái định cư Long Đức	Long Đức	14,00
47	Khu tái định cư Bình Sơn	Bình Sơn	284,00
	9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
48	Đất nghĩa trang Long Đức	Long Đức	78,00
	10. Khu đất đấu giá theo quy hoạch		
1	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Long Đức	0,14
2	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Long An	0,54
3	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Long Phước	1,93
4	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Phước Bình	26,20
5	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Bình An	5,02
6	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	An Phước	0,29
7	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Tam An	0,13
8	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Lộc An	2,26
9	Khu dân cư theo quy hoạch (đấu giá)	Long Đức	94,00
	11. Khu đất đầu tư BT		
1	Khu đất đầu tư BT (khu dân cư Tân Hiệp, dự án đường Trần Phú)	Tân Hiệp	30,00
2	Khu đất đầu tư BT (khu dân cư dọc trục 25B, dự án đường Trần Phú)	Long An	60,00
3	Khu đất đầu tư BT (dự án đường Trần Phú)	TT.Long Thành	33,85
4	Khu đất đầu tư BT (dự án đường Bưng Môn)	Long An	11,80
5	Khu đất đầu tư BT (khu đất huyện đội cũ, dự án xây dựng huyện đội mới)	TT.Long Thành	0,75
6	Khu đất đầu tư BT (khu hầm đá, dự án xây dựng huyện đội mới)	An Phước	6,60
7	Khu đất đầu tư BT (xí nghiệp nước đá cũ, dự án trường TH Tập Phước)	An Phước	0,87

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)
8	Khu đất đầu tư BT(khu TĐC Long Đức, dự án đường vào KCN Long Đức GD2)	Long Đức	25,00
	12. Đất nông nghiệp		
1	Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	Long Phước	63,86
2	Trang trại rau sạch của công ty Cp Việt Rau	Tân Hiệp	8,22
	C. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018		
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Các xã	35,00
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất ở</i>	<i>Các xã</i>	<i>5,00</i>
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân		10,00
3	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Các xã, thị trấn	3,00
4	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	Các xã, thị trấn	3,00
5	Giao đất ở hộ gia đình cá nhân	Các xã	0,05